

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 36/2024/HS-ST
Ngày: 24/6/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mười

2. Bà Nguyễn Thị Chinh

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lương Công Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa:**
Ông Phạm Đức Bùi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 15/2024/TLST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/HSST-QĐXX ngày 21 tháng 5 năm 2024; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2024/TB-TA ngày 29 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/HSST-QĐHPT ngày 13 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị L.**

Sinh ngày: 16/12/1984, tại Thừa Thiên Huế. Giới tính: Nữ.

Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Buôn bán;
Trình độ học vấn: 10/12; Dân tộc: Kinh; Con ông Lê Khánh T (Chết), con bà Nguyễn Thị S (sinh 1948); Chồng: Hồ Văn Đ (sinh 1981); Con: 02 con, con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20 tháng 11 năm 2023 cho đến nay – Có mặt tại phiên tòa.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh 1978 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Đặng Thị Thu T1, sinh 1989 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Bà Hoàng Thị T2, sinh 1998 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Ông Phạm Đình P, sinh 1974 (Vắng mặt);
5. Bà Phan Thị H, sinh 1981 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
6. Ông Ngô Văn Q, sinh 1973 (Vắng mặt) và bà Phan Thị H, sinh 1978 (Có mặt);
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
7. Ông Đỗ Xuân C, sinh 1973 và bà Hồ Thị X, sinh 1975 (Có mặt);
Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
8. Ông Hồ Văn Đ, sinh 1981 (Có mặt);
Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị L làm nghề buôn bán bún và bán tạp hóa tại chợ xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình buôn bán thấy có nhiều người có nhu cầu vay tiền nên Lê Thị L nảy sinh ý định cho vay lấy lãi để kiếm thêm thu nhập. Mức lãi suất được L cho vay từ 1.000 – 5000đ/ 1 triệu/ngày. Khi cho vay L yêu cầu người vay viết giấy vay tiền và ghi lãi suất theo thỏa thuận, tiền lãi có thể trả theo ngày hoặc trả một lần khi nhận tiền vay, tới khi trả xong gốc thì hợp đồng vay kết thúc. L đã cho nhiều người vay với lãi suất từ 20%/năm đến 182,5%/năm, gấp 1 đến 9,12 lần mức lãi suất cao nhất theo qui định, trong đó có cho 03 người vay với mức lãi suất gấp 5,47 lần (tương đương 109,5%/năm) mức lãi suất cao nhất theo qui định. Cụ thể, gồm:

1. Đối với người vay Nguyễn Thị Thanh B: L cho chị B vay tiền với 11 lần, trong đó có 10 lần với lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm), gấp 5,47 lần, 01 lần với lãi suất 5.000đ/1 triệu/ngày (tương đương 182,5%/năm), gấp 9,12 lần mức lãi suất cao nhất, cụ thể:

- **Lần 1:** Ngày 09/01/2023, L cho chị B vay 20.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, L đã trừ 1.800.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị B 18.200.000đ. Đến ngày 09/02/2023 chị B đã trả cho L 20.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi cao nhất theo qui định (20%/năm) là 328.767đ, thu lợi bất chính là 1.471.233đ.

- **Lần 2:** Ngày 02/3/2023, L cho chị B vay 10.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. Đến ngày 12/3/2023 chị B đã trả cho L 10.000.000đ tiền gốc và 300.000đ tiền lãi, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 54.794đ, thu lợi bất chính là 245.206đ.

- **Lần 3:** Ngày 23/3/ 2023, L cho chị B vay 100.000.000đ, thời hạn vay 01 ngày với mức lãi 5.000đ/1 triệu/ngày. Đến chiều cùng ngày chị B đã trả cho L 100.000.000đ tiền gốc. Ngày 24/3/2023 chị B Trả cho L 500.000đ tiền lãi, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 54.794đ, thu lợi bất chính 445.206đ.

- **Lần 4:** Ngày 13/4/2023, L cho chị B vay 10.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 900.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển cho chị B 9.100.000đ. Đến ngày 13/5/2023 chị B đã trả cho L 10.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 164.383đ, thu lợi bất chính 735.617đ.

- **Lần 5:** Ngày 24/4/2023, L cho chị B vay 40.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 3.600.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị B 36.400.000đ. Đến ngày 24/5/2023, chị B đã trả cho L 40.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 657.534đ, thu lợi bất chính 2.942.466đ.

- **Lần 6:** Ngày 03/7/2023, L cho chị B cho vay 15.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 1.350.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị B 13.650.000đ. Đến ngày 01/8/2023 chị B đã trả cho L 15.000.000đ tiền gốc, tiền lãi cao nhất theo qui định là 246.575đ, thu lợi bất chính 1.103.425đ.

- **Lần 7:** Ngày 07/7/2023, L cho chị B vay 30.000.000đ thời hạn vay 01 tháng với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 2.700.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển cho chị B 27.300.000đ. Đến ngày 09/8/2023 chị B đã trả cho L 30.000.000đ tiền gốc, số ngày vay vượt quá 02 ngày L không tính lãi, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 493.150đ, thu lợi bất chính 2.206.850đ.

- **Lần 8:** Ngày 24/7/2023, L cho chị B vay 10.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 900.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị B 9.100.000đ. Đến ngày 22/8/2023 chị B đã trả 10.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 164.383đ, thu lợi bất chính 735.617đ.

- **Lần 9:** Ngày 15/8/2023, L cho chị B vay 50.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng 14 ngày với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 4.500.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị B 45.500.000đ. Đến ngày 15/9/2023 chị B đã trả cho L 50.000.000đ tiền gốc và trả thêm trước 1.500.000đ tiền lãi. Đến ngày 27/9/2023 chị B đã trả cho L 50.000.000đ tiền gốc và trả thêm tiền lãi quá hạn 04 ngày là 600.000đ, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 1.205.479đ, thu lợi bất chính 5.394.521đ.

- **Lần 10:** Ngày 25/8/2023, L cho chị B vay 130.000.000đ, thời hạn vay 05 ngày với mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 2.000.000đ tiền lãi và chuyển khoản cho chị B 128.000.000đ. Đến ngày 28/8/2023 chị B đã trả cho L 130.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 356.164đ, thu lợi bất chính 1.643.836đ.

- **Lần 11:** Ngày 31/8/2023, L cho chị B vay 220.000.000đ, thời hạn vay thỏa thuận 01 tháng mức lãi 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 19.000.000đ và chuyển khoản cho chị B 201.000.000đ. Đến ngày 05/11/2023 chị B tiếp tục trả cho L 10.000.000đ tiền lãi. Số tiền lãi chị B đã trả cho L là 39.000.000đ. Đến ngày 15/12/2023 chị B đã trả cho L 220.000.000đ tiền gốc, số tiền lãi theo cao nhất theo qui định là 8.558.904đ, L đã thu lợi bất chính là 30.441.096đ.

Tổng số tiền L cho chị B vay 11 lần là 635.000.000đ, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 12.284.927đ, đã thu lợi bất chính với số tiền 47.365.073đ.

2. Đối với người vay Đặng Thị Thu T1: L cho chị T1 vay 02 lần với lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày (tương đương 109,5%/năm), gấp 5.47 lần mức lãi suất cao nhất, cụ thể:

- **Lần 1:** Ngày 03/5/2023, L cho chị T1 vay 250.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng với lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày. Hết thời hạn vay, do chưa có tiền trả nên chị T1 thỏa thuận xin trả một phần tiền lãi và nợ lại số tiền gốc thì L đồng ý. Vào các ngày 11/6/2023, 14/6/2023, 05/7/2023 và 04/8/2023 chị T1 đã trả cho L 55.000.000đ tiền lãi. Ngày 23/9/2023, L và chị T1 thống nhất cộng số tiền gốc và tiền lãi thành khoản vay mới và viết lại giấy vay nợ lần thứ 2, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 19.178.082đ, thu lợi bất chính 85.821.918đ.

- **Lần 2:** Ngày 23/9/2023 L và chị T1 thỏa thuận cộng số tiền gốc và tiền lãi của lần 1 thành khoản vay mới là 300.000.000đ, thỏa thuận lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày, tính đến ngày 10/11/2023 L vẫn yêu cầu chị T1 trả tiền nhưng chị T1 vẫn chưa trả thêm tiền gốc và tiền lãi cho bị cáo, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 7.726.027đ, thu lợi bất chính là 34.573.973đ.

3. Đối với người vay Hoàng Thị T2: Ngày 30/6/2023 L cho chị T2 vay 10.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 3.000đ/1 triệu/ngày. L cắt trước 900.000đ tiền lãi của 01 tháng và chuyển khoản cho chị T2 9.100.000đ, tính đến ngày 10/11/2023 chị T2 đã vay số tiền trên của L trong thời hạn 04 tháng 11 ngày và đã trả 05 tháng tiền lãi cho L, số tiền lãi cao nhất theo qui định là 821.917đ, thu lợi bất chính là 3.678.083đ.

Bản cáo trạng số 21/CT-VKS ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Lê Thị L về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị L khai nhận về hành vi của mình phù hợp như nội dung kết luận điều tra và bản cáo trạng đã truy tố bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- **Về trách nhiệm hình sự:** Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS: Xử phạt bị cáo Lê Thị L mức hình phạt từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ.

- **Về xử lý vật chứng:** Áp dụng khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ **Đề nghị tịch thu sung công quỹ:**

01 điện thoại di động hiệu Iphone 11, màu trắng, không thẻ sim điện thoại của Lê Thị L là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội.

+ **Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án đối với:** 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) số CM393881 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Đoàn Thị L1 đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L.

01 GCNQSDĐ số CQ485310 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Hồ Thị Ú đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L.

01 GCNQSDĐ số CE312427 mang tên Lê Cảnh D đã chuyển nhượng cho ông Hồ Văn Đ và bà Lê Thị L.

+ *Trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp*: 01 GCNQSDĐ số BQ834437 mang tên Phạm Đình P và Phan Thị H.

01 GCNQSDĐ số BB168543 mang tên Ngô Văn Q và Phan Thị H.

+ *Tiếp tục tạm giữ lưu hồ sơ vụ án*: Gồm giấy vay nợ của người vay thu giữ trong quá trình điều tra.

+ *Tiếp tục tạm giữ các đồ vật, tài liệu để phục điều tra*:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, model: TA – 1174, gắn sim; 01 điện thoại di động SAMSUNG GALAXY J4+, gắn sim thu giữ của Lê Thị N;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A54, gắn sim thu giữ của Hồ Thị H1;

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO A37fw, gắn sim thu giữ của Ngô Thị Ngọc L2;

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO A76 thu giữ của Nguyễn Thị Ngọc D1;

- 01 điện thoại SAMSUNG GALAXY J7 Pro, gắn sim thu giữ của Trần Đồng T3.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 Bộ luật dân sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với số tiền thu lợi bất chính là 136.865.074đ, trong đó thu lợi của chị Nguyễn Thị Thanh B số tiền 47.365.073đ, chị Đặng Thị Thu T1 85.821.918đ và chị Hoàng Thị T2 3.678.083đ. Đây là số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo đã thu vượt quá qui định nên cần trả lại cho người vay.

Đối với số tiền gốc bị cáo dùng cho vay xác định là 480.000.000đ, trong đó của bị cáo là 230.000.000đ và của chị Đặng Thị Thu T1 là 250.000.000đ cần truy thu sung công quỹ nhà nước.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận về tội danh và mức hình phạt, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện K và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi,

quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận tội của bị cáo Lê Thị L tại phiên tòa hôm nay là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Xét hành vi của bị cáo trong quãng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 9/2023 đã nhiều lần cho chị Nguyễn Thị Thanh B, Đặng Thị Thu T1 và Hoàng Thị T2 vay lãi nặng, với mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 182,5%/năm, cao gấp từ 5,47 lần đến 9,12 lần so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, để thu lợi bất chính với số tiền 136.865.074đ. Trong đó, có 02 lần vay, số tiền thu lợi bất chính của từng lần trên 30.000.000đ. Hành vi của bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất qui định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính 100.000.000đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo thực hiện hành vi khi có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo có đầy đủ nhận thức để biết việc sử dụng tiền cho vay lấy lãi với mức lãi gấp 05 lần trở lên là vi phạm pháp luật. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, muốn thu lợi cao và nhanh, mà bị cáo đã thực hiện hành vi. Hành vi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý tiền tệ, trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng của nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy cần phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra, nhằm đảm bảo tính nghiêm minh và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; và đã tự khắc phục một phần hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng cho bị cáo trong quá trình lượng hình.

[5] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] Với tính chất hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên. HĐXX xét thấy hành vi cho vay lãi nặng của bị cáo là nhằm thu lợi thông qua hoạt động cho vay và không thuộc

trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, nên cần áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo là phạt tiền, để bị cáo có điều kiện cải tạo ngoài cộng đồng trở thành công dân tốt là phù hợp.

[7] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần chấp nhận.

[8] Về xử lý vật chứng, tài sản thu giữ:

[8.1]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát chỉ đề nghị truy thu của bị cáo L 480.000.000đ là khoản tiền gốc bị cáo sử dụng để cho chị Nguyễn Thị Thanh B, Đặng Thị Thu T1 và Hồ Thị T4 vay lấy lãi, thấy rằng: Sau khi thống nhất cho chị B, chị T1 và chị T4 vay tiền với lãi suất cao để thu lợi bất chính, bị cáo L đã cho vay nhiều lần với nhiều khoản vay khác nhau. Từng lần vay này đều độc lập, đã thu lãi và đều đã hoàn thành. Sau đó, các bị cáo tiếp tục xoay vòng, dùng tiền gốc và lãi cho vay đã thu được để cho chị B vay tiếp bằng những khoản vay độc lập. Tính đến thời điểm bị phát hiện, tổng số tiền gốc bị cáo cho vay xoay vòng và chị B, Chị T1 và chị T4 đã trả lại là 645.000.000đ nên cần truy thu toàn bộ số tiền này sung công quỹ Nhà nước.

[8.2] Đối với số tiền lãi theo quy định (mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự) bị cáo đã thu 32.284.980đ (trong đó thu của chị B 12.284.927đ, chị T1 là 19.178.082đ, chị T4 821.917đ) cần truy thu sung công quỹ Nhà nước.

[8.3] Đối với khoản tiền lãi thu lợi bất chính (vượt quá mức 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự) là 136.865.074đ (Trong đó thu của chị B 47.365.073đ, chị T1 85.821.918đ, chị T4 3.678.083đ), cần buộc bị cáo trả lại cho 03 người vay.

[8.4] Đối với số tiền gốc chị Đặng Thị Thu T1 vay của bị cáo L với lãi suất cao nhưng chưa trả là 250.000.000đ cần truy thu của chị T1 sung công quỹ Nhà nước.

[8.5]: Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11, màu trắng, không thẻ sim điện thoại, thu giữ của bị cáo L là công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội. Nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

[8.6]: Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CM393881 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Đoàn Thị L1 đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L; 01 GCNQSDĐ số CQ485310 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Hồ Thị Ú đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L; 01 GCNQSDĐ số CE312427 mang tên Lê Cảnh D đã chuyển nhượng cho ông Hồ Văn Đ và bà Lê Thị L. Đây là tài sản thuộc sở hữu của bị cáo và chồng là ông Hồ Văn Đ, không sử dụng vào mục đích cho vay, không phải là công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội, hiện đang bị tạm giữ nên cần trả lại cho bị cáo.

[8.7]: Đối với 01 GCNQSDĐ số BQ834437 mang tên Phạm Đình P và Phan Thị H; 01 GCNQSDĐ số BB168543 mang tên Ngô Văn Q và Phan Thị H. Đây là tài sản của người vay dùng để tín chấp khi vay tiền cho L và chưa trả lại cho người vay. Vì vậy cần tuyên trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp.

[8.8]: Đối với số tiền 30.000.000đ do bị cáo L giao nộp cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[9]. Đối với hành vi cho vay lãi suất dưới 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất qui định của Bộ luật dân sự: Quá trình điều tra xác định Lê Thị L cho nhiều người vay tiền với mức lãi suất gấp 1,21 đến 3,65 lần qui định, với mức lãi suất này không cấu thành tội phạm, nên cơ quan điều tra không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự và đề nghị xử phạt hành chính về hành vi này là có căn cứ.

Đối với việc bị cáo cho một số người dân vay tiền, tuy nhiên hiện nay những người vay này không có mặt tại địa phương. Vì vậy cơ quan điều tra xác minh và xử lý sau/

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị L phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 35 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị L 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

2.1: Truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 677.284.980đ của bị cáo Lê Thị L, được khấu trừ số tiền 30.000.000đ theo biên lai thu số 0006494 ngày 28/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo còn phải tiếp tục nộp số tiền 647.284.980đ.

2.2: Truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 250.000.000 đồng của chị Đặng Thị Thu T1.

2.3: Buộc bị cáo Lê Thị L phải trả cho chị Nguyễn Thị Thanh B 47.365.073đ, chị Đặng Thị Thu T1 85.821.918đ, chị Hoàng Thị T2 3.678.083đ.

2.4: Tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone 11, không thẻ sim điện thoại.

(Đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an huyện K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/4/2024).

2.5: Trả lại cho bị cáo Lê Thị L: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) số CM393881 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Đoàn Thị L1 đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L; 01 GCNQSDĐ số CQ485310 mang tên Nguyễn Ngọc S1 và Hồ Thị Ú đã chuyển nhượng cho Hồ Văn Đ và Lê Thị L; 01 GCNQSDĐ số CE312427 mang tên Lê Cảnh D đã chuyển nhượng cho ông Hồ Văn Đ và bà Lê Thị L.

(Đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an huyện K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/4/2024).

2.6: Trả lại cho ông Phạm Đình P và bà Phan Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ834437 mang tên hộ ông Phạm Đình P và Phan Thị H.

Trả lại cho ông Ngô Văn Q và bà Phan Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB168543 mang tên hộ ông Ngô Văn Q và Phan Thị H.

(Đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an huyện K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk ngày 23/4/2024).

3. *Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Áp dụng khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị L phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Công an huyện K;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện K;
- Thi hành án phạt tù;
- Lưu hồ sơ vụ án, VPCQ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Ngọc